

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2009/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 28 tháng 6 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03 tháng 6 năm 2008;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường tại các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tài nguyên biển, hải đảo là các dạng tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật, tài nguyên vị thế và các dạng tài nguyên khác tái tạo, không tái tạo trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam.

2. Môi trường biển là các yếu tố vật lý, hóa học và sinh học đặc trưng cho nước biển, đất ven biển, trầm tích dưới biển, không khí trên mặt biển và các hệ sinh thái biển tồn tại một cách khách quan, ảnh hưởng đến con người và sinh vật.

3. Vùng biển Việt Nam gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng biển tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

4. Vùng ven biển là vùng chuyển tiếp giữa lục địa và biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển được xác định theo ranh giới hành chính để quản lý.

5. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển, hải đảo là quản lý liên ngành, liên vùng, bảo đảm lợi ích quốc gia kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành, lĩnh vực, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

6. Điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo là hoạt động thu thập, xử lý và quản lý các dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường biển, hải đảo.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng, đồng thời hài hòa lợi ích chung giữa các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn trên biển, đồng thời góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

3. Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức đầu tư, thu hút mọi nguồn lực trong nước và quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

4. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu ô nhiễm và khắc phục suy thoái môi trường biển, hải đảo; bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái biển, hải đảo bảo đảm sự phát triển bền vững.

5. Tuân thủ các Điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Nội dung quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Quản lý thống nhất các hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

4. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

5. Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường bờ biển.

Chương II QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

Điều 6. Nguyên tắc quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bảo đảm tính thống nhất, hệ thống và phù hợp với đặc điểm, vị trí địa lý, quy luật tự nhiên của các vùng biển, vùng ven biển và hải đảo.

2. Bảo đảm lợi ích quốc gia, kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành, lĩnh vực và địa phương trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Hạn chế tác động có hại, đồng thời bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên biển và thúc đẩy sự phát triển kinh tế biển và hải đảo.

Điều 7. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.
2. Định hướng chiến lược phát triển bền vững và chiến lược biển của Việt Nam.
3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm.
4. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của cả nước, của vùng và của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển, hải đảo (sau đây gọi là các tỉnh ven biển).
5. Giá trị tài nguyên và mức độ dễ bị tổn thương của môi trường biển và hải đảo.

Điều 8. Nội dung quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
2. Xác định phương hướng, mục tiêu và định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
3. Xác định vị trí, diện tích và thể hiện trên bản đồ các vùng sử dụng mặt biển, đáy biển, đảo phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái và các công trình nổi, ngầm trên biển.
4. Xác định cụ thể các vùng bờ biển dễ bị tổn thương như bãi bồi, vùng bờ biển xói lở, rừng phòng hộ, đất ngập nước, cát ven biển, xác định vùng đệm và có các giải pháp quản lý, bảo vệ phù hợp.
5. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 9. Lập và phê duyệt quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo trong phạm vi cả nước trình Chính phủ phê duyệt. Đối

với quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên quan đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trước khi trình Chính phủ phê duyệt.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển có trách nhiệm đề xuất nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo được lập cho giai đoạn mười (10) năm và định hướng cho giai đoạn hai mươi (20) năm tiếp theo. Định kỳ năm (05) năm phải đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi, điều chỉnh các căn cứ lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện đúng quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân có các dự án đầu tư liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo có trách nhiệm tuân thủ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Căn cứ lập chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm và hàng năm của Nhà nước và địa phương.

3. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Điều 12. Nội dung chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Đánh giá hiện trạng quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Xác định mục tiêu quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Xác định thứ tự ưu tiên để quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

4. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp và các hoạt động cụ thể để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

5. Nguồn lực để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 13. Lập, phê duyệt chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm lập chương trình, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Căn cứ vào quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp chương trình, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của các Bộ, ngành và địa phương; lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên ngành, liên tỉnh.

Điều 14. Thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành để thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đối với các chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên quan đến nhiều Bộ, ngành và địa phương.

2. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện nhiệm vụ là cơ quan thường trực của các Ban Chỉ đạo liên ngành để điều phối thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 15. Quản lý điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển, hải đảo

1. Mọi hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Thẩm định, tham gia thẩm định các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương của các Bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương của các Bộ, ngành và địa phương; đề xuất điều chỉnh chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương.

3. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương.

Điều 16. Quản lý việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và khả năng khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo phải căn cứ vào quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; quy hoạch chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo thể hiện trong văn bản đề nghị hoặc dự án khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo

1. Biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo:

a) Các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trên hải đảo, chủ phương tiện nổi trên biển có trách nhiệm báo cáo về lượng chất thải và phương án xử lý chất thải cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hoá trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cao phải có phương án phòng tránh sự cố môi trường và phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn và Cảnh sát biển biết;

b) Nước thải từ các dàn khoan thăm dò và khai thác dầu khí, phương tiện nổi, nước dằn tàu của các tổ chức, cá nhân hoạt động tại các vùng biển của Việt Nam chỉ được phép xả ra biển sau khi đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

c) Chất thải rắn phát sinh tại dàn khoan, các phương tiện nổi phải được quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Hoạt động nuôi trồng thủy sản tại vùng biển của Việt Nam và vùng ven biển phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác liên quan;

đ) Bùn nạo vét luồng giao thông thủy, cảng biển phải được thải đổ vào các điểm thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm biển, hải đảo và xác định các vùng ô nhiễm nghiêm trọng; tiến hành xử lý, khắc phục hậu quả ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường biển, hải đảo; ban hành các quy định về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo; chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển thực hiện các quy định về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo.

3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm biển, hải đảo; xây dựng, ban hành và kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo phát sinh từ hoạt động của ngành mình; huy động các lực lượng chuyên trách tham gia kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, thiên tai trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam

1. Các hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, thiên tai trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam gồm:

a) Theo dõi, cảnh báo đầy đủ, kịp thời sự cố môi trường, thiên tai trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam;

b) Ứng phó kịp thời và hiệu quả sự cố môi trường, thiên tai để làm giảm nhẹ tác động có hại của sự cố môi trường, thiên tai;

c) Xử lý và khắc phục hậu quả về môi trường do sự cố môi trường, thiên tai;

d) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường trên biển, hải đảo phải bồi thường thiệt hại về môi trường và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ứng phó sự cố môi trường, cảnh báo thiên tai.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trên biển và sinh sống ven biển, hải đảo tham gia bảo hiểm rủi ro do thảm họa thiên tai gây ra. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể quy định tại khoản này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển tổ chức hoạt động theo dõi, giám sát và cảnh báo sự cố môi trường, thiên tai; xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động thích ứng với mực nước biển dâng cao; xây dựng lộ trình tham gia các điều ước quốc tế liên quan đến ứng phó sự cố môi trường, thiên tai.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban quốc gia tìm kiếm, cứu nạn và các Bộ, ngành liên quan trong việc ứng phó sự cố môi trường, thiên tai.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển trong phạm vi quản lý nhà nước của mình có trách nhiệm tổ chức xử lý, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Bảo vệ môi trường bờ biển

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường bờ biển, bảo đảm an toàn dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển bền vững.

2. Bờ biển phải được quan trắc sự biến động, đánh giá hiện trạng và dự báo xu thế biến động; xác định, khoanh vùng đệm để bảo vệ các vùng bờ biển dễ bị tổn thương và có biến đổi lớn như bãi bồi, vùng bờ biển xói lở, vùng bờ cát, rừng phòng hộ và đất ngập nước ven biển để có các giải pháp quản lý, bảo vệ phù hợp.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển xây dựng chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường bờ biển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm quản lý, bảo vệ bờ biển, xác định các vùng bờ biển dễ bị tổn thương và biến đổi lớn, đề xuất và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ phù hợp.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên ngành, liên tỉnh.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp liên quan đến khai thác tài nguyên biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp về quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường ven biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

4. Việc giải quyết khiếu nại liên quan đến quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương III

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO QUẢN LÝ TỔNG HỢP
TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO**

Điều 21. Kinh phí cho quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Nguồn kinh phí dành cho quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển được sử dụng cho việc thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng đội tàu khảo sát, hệ thống quan trắc tài nguyên và môi trường biển; hệ thống cảnh báo, giám sát tài nguyên và môi trường biển;

b) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, ứng phó sự cố môi trường;

c) Các hạng mục đầu tư khác liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên được sử dụng cho việc thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo;
- b) Quy hoạch để quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;
- c) Nghiên cứu khoa học, thăm dò và dự báo về biến động tài nguyên và diễn biến môi trường biển, hải đảo;
- d) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;
- đ) Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, ứng phó sự cố môi trường;
- e) Hợp tác quốc tế về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;
- g) Các hoạt động khác liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 22. Phát triển nguồn nhân lực

1. Nhà nước ưu tiên đào tạo và khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức xã hội cùng tham gia đào tạo, xây dựng đội ngũ làm công tác nghiên cứu, điều tra, khảo sát, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Căn cứ dự báo nhu cầu dài hạn đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu, điều tra, khảo sát, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch đào tạo nhân lực thuộc các chuyên ngành phù hợp tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong nước và nước ngoài; xây dựng nội dung đào tạo chuyên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển đội ngũ làm công tác nghiên cứu, điều tra, khảo sát, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp trách nhiệm công tác đối với viên chức thực hiện nghiên cứu, điều tra, khảo sát tài nguyên, môi trường biển, hải đảo.

Điều 23. Tuyên truyền về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Nhà nước ưu tiên đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển; khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; khuyến khích các tổ chức, cá nhân chủ động, tích cực tham gia các hình thức tuyên truyền trong cộng đồng về việc thực hiện chính sách, pháp luật quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Các hình thức tuyên truyền về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, gồm:

a) Tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam để hưởng ứng ngày Đại dương thế giới và các sự kiện lớn trong nước, quốc tế gắn với yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

b) Biên tập, phát hành và phổ biến các ấn phẩm, tài liệu; thực hiện các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo;

c) Tổ chức các giải thưởng, các hình thức khen thưởng cho tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc đưa ra các sáng kiến, giải pháp kỹ thuật nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên biển hoặc đã thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

d) Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các tỉnh ven biển và các cơ quan thông tin, báo chí trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án tuyên truyền; tổ chức các giải thưởng, hình thức khen thưởng và tìm kiếm, thu hút các nguồn tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế để thực hiện công tác tuyên truyền về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn, đưa các chủ đề, nội dung phù hợp về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo vào chương trình giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thông tin, báo chí và cơ quan chuyên môn thuộc quyền quản lý thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo trong ngành, lĩnh vực.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin, báo chí và cơ quan chuyên môn địa phương xây dựng, tổ chức thực hiện đề án, chương trình, kế hoạch tuyên truyền trên địa bàn về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

b) Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương và tìm kiếm, thu hút các nguồn tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế để tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên trên địa bàn phục vụ quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 24. Tham gia của các tổ chức, cá nhân vào quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Nhà nước khuyến khích việc tham gia phản biện xã hội các chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch hành động và dự án về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho các dự án để khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ nghiên cứu, xây dựng và phổ biến các mô hình quản lý dựa vào cộng đồng đối với việc quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ, ven biển và hải đảo.

Điều 25. Hoạt động khoa học, công nghệ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ để quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo bao gồm:

a) Nghiên cứu, phát hiện quy luật về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và môi trường biển và hải đảo;

b) Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ xây dựng các chính sách, các quy định pháp luật để quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

c) Nghiên cứu, điều tra, khảo sát làm cơ sở khoa học xây dựng quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

d) Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ để phục vụ cho việc quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường;

đ) Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ khác liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định các hướng ưu tiên, các nhiệm vụ khoa học, công nghệ chủ yếu về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; tham gia xây dựng chính sách phát triển công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Nhà nước thực hiện hợp tác với các nước, các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong các lĩnh vực sau đây:

a) Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

b) Điều tra, nghiên cứu tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ công tác điều tra nghiên cứu biển; điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên và môi trường biển; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường biển do các hoạt động khai thác tài nguyên biển, hải đảo;

c) Khai thác bền vững tài nguyên biển trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên biển;

d) Bảo vệ tính đa dạng sinh học biển và duy trì năng suất, tính đa dạng của hệ sinh thái biển và đới bờ;

đ) Xử lý chất thải từ hoạt động kinh tế biển, xử lý ô nhiễm biển, ứng phó sự cố tràn dầu, thích ứng với biến đổi khí hậu;

e) Tìm kiếm, cứu nạn trên biển.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối tổng hợp hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Các Bộ, ngành và địa phương có hoạt động hợp tác quốc tế về biển có trách nhiệm định kỳ hàng năm báo cáo, đánh giá tình hình hoạt động hợp tác quốc tế về biển của cơ quan mình, gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ
TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, quy trình, quy phạm về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển lập quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển; xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học biển và đại dương, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

3. Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường ven biển; xây dựng các chỉ thị đánh giá tiến độ và kết quả công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường ven biển.

4. Tổ chức xây dựng hệ thống quan trắc quốc gia về tài nguyên và môi trường biển.

5. Tổng hợp, đánh giá tiềm năng kinh tế - xã hội liên quan đến biển của Việt Nam; thống kê, phân loại, đánh giá tiềm năng của các vùng biển, hải đảo, quần đảo, bãi ngầm thuộc chủ quyền của Việt Nam; tổ chức phân tích, đánh giá, dự báo về các vấn đề liên quan đến khai thác, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về biển.

6. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo quốc gia.

7. Chủ trì, phối hợp giải quyết hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên ngành, liên tỉnh.

8. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư khai thác, sử dụng và tổ chức quản lý công trình, phương tiện chuyên dùng phục vụ nghiên cứu, khảo sát tài nguyên và môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

9. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo.

Điều 28. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh ven biển phân định ranh giới quản lý biển, hải đảo theo phân cấp trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên các vùng biển và hải đảo của Việt Nam; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, hải đảo theo thẩm quyền.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo theo yêu cầu quản lý chuyên ngành;

b) Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch điều tra, khảo sát, khai thác tài nguyên biển và hải đảo thuộc lĩnh vực mình quản lý;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường giải quyết hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên ngành, liên tỉnh; tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý, khai thác tài nguyên biển và hải đảo do mình quản lý.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển

1. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý và theo phân cấp.

2. Đánh giá tiềm năng kinh tế - xã hội, tình hình khai thác, sử dụng các vùng biển và hải đảo do mình quản lý; thống kê, phân loại, đánh giá tài nguyên các vùng biển, đảo, quần đảo, bãi ngầm do địa phương quản lý.

3. Điều tra, đánh giá và kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường biển và hải đảo từ các nguồn phát sinh do các hoạt động khai thác, sử dụng biển, hải đảo và các sự cố hoặc thiên tai trên biển trên địa bàn quản lý.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ tài nguyên và môi trường các vùng biển, hải đảo.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển của tỉnh mình.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2009.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (4b). A. 295

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



The image shows the official seal of the Prime Minister of Vietnam, which is circular and contains the text 'CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM' around the perimeter and a central emblem with a star. To the right of the seal is a handwritten signature in black ink.

Nguyễn Tấn Dũng